



Báo cáo tài chính bán niên
đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2014
đã được soát xét



Đã được soát xét bởi :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - Điện thoại: (08) 38.205.944 - Fax: (08) 38.205.942

Website: www.aascs.com.vn

E-mail: infor@aascs.com.vn

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét	05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 08
- Kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Theo Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006 của UBCK Nhà nước:

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG
Trụ sở chính	Số 170 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	6.800.000.000 (Sáu tỷ tám trăm triệu) đồng.
Loại hình kinh doanh	+ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán + Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán

Trong quá trình hoạt động công ty đã có một số thay đổi về giấy phép kinh doanh như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 13/8/2008 của UBCK Nhà nước:

Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư

Người đại diện pháp luật: Lê Mỹ Hà - Tổng Giám đốc

- Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 02/03/2009 của UBCK Nhà nước:

Vốn điều lệ mới : 25.000.000.000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng)

Địa chỉ trụ sở: 258 Ter Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh.

- Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2011 của UBCK Nhà nước:

Người đại diện pháp luật: Trần Quỳnh Hương - Tổng Giám đốc

- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK ngày 09/5/2013 của UBCK Nhà nước:

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Minh Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

- Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2014 của UBCK Nhà nước:

Trụ sở chính : Lầu 1 Lô B39, 128 đường số 2, KDC Kim Sơn, P.Tân Phong, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế	6 tháng đầu năm 2014	(1.251.595.695) đồng
	6 tháng đầu năm 2013	311.377.301 đồng
Lợi nhuận chưa phân phối	tại ngày 30/06/2014	(4.682.909.519) đồng
	tại ngày 31/12/2013	(3.431.313.824) đồng

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2016

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
- Ông Nguyễn Minh Cường	Chủ tịch	20/10/2012	
- Bà Dương Thị Minh Châu	Thành viên	01/10/2012	
- Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	01/10/2012	
- Ông Ngô Minh Khôi	Thành viên	01/09/2011	12/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
- Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Tổng Giám đốc	20/10/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
- Bà Trần Thị Thanh Hoa	Trưởng ban	01/09/2011
- Bà Nguyễn Anh Thư	Thành viên	01/09/2011
- Bà Nguyễn Hoàng Linh Chi	Thành viên	01/10/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách cổ đông tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014:

Stt	Tên cổ đông	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
a. Cổ đông là pháp nhân			
1	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn đầu tư Sài Gòn	680.000.000	2,72%
2	Công ty Cổ phần Hữu Minh Phát	1.805.000.000	7,22%
b. Cổ đông cá nhân			
1	Dương Thanh Khiết	7.520.000.000	30,08%
2	Lê Nhất Tính	50.000.000	0,20%
3	Nguyễn Minh Cường	2.190.000.000	8,76%
4	Nguyễn Hoàng Linh Chi	1.125.000.000	4,50%
5	Nguyễn Trọng Thắng	1.125.000.000	4,50%
6	Dương Kim Ngân	1.220.000.000	4,88%
7	Trần Thị Thuỷ Chung	1.220.000.000	4,88%
8	Dương Thị Minh Châu	1.240.000.000	4,96%
9	Nguyễn Thị Hiền	2.440.000.000	9,76%
10	Lê Tiến Thanh	1.240.000.000	4,96%
11	Trần Vương Duy Hiếu	1.240.000.000	4,96%
12	Nguyễn Vũ Tú	1.905.000.000	7,62%
Tổng		25.000.000.000	100%

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2014.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty.

06 -
CÔNG
CỔ PH
N LÝ QU
HỮNG K
HƯỚNG

729-C.T.T.N.H
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
AM
CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

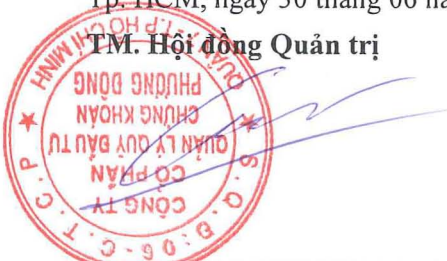
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2014

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN MINH CƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ MAI TRINH
Tổng Giám đốc

C. T
TY
ẤN
Y ĐẦU T
HOÀN
ĐÔNG
CHÍNH

M.S.D.N: 0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ N
PH
QUẢN L -

Số : 453.../BCKT-TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**Về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông**Kính gửi: Quý cổ đông và Ban Quản trị**
Công Ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán được quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành, phù hợp với chuẩn mực về chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)**Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên**ĐINH THẾ ĐƯỜNG**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 342-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		19.613.927.855	20.400.350.195
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	11.107.617.593	10.008.093.148
1. Tiền	111		1.107.617.593	240.468.148
2. Tương đương tiền	112		10.000.000.000	9.767.625.000
II. Đầu tư ngắn hạn	120	V.02	5.219.236.260	10.000.050.000
1. Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		5.285.536.760	10.000.050.000
2. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	129		(66.300.500)	-
III. Các khoản phải thu	130	V.03	3.244.646.000	346.643.951
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		2.469.646.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản hoạt động nghiệp vụ	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		775.000.000	346.643.951
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	42.428.002	45.563.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.223.302	45.563.096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154		300.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.904.700	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1.171.994.143	1.364.520.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.141.994.143	1.334.520.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.141.994.143	1.334.520.481
- Nguyên giá	222		2.386.708.233	2.386.708.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.244.714.090)	(1.052.187.752)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.000.000	30.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.06	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.785.921.998	21.764.870.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		468.831.517	196.184.500
I. Nợ ngắn hạn	310		468.831.517	196.184.500
1. Vay ngắn hạn	311	V.07	454.476.267	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	7.901.450	6.184.500
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.09	-	190.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp khác	319	V.10	6.453.800	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	340		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.11	20.317.090.481	21.568.686.176
I. Nguồn vốn	410		20.317.090.481	21.568.686.176
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(4.682.909.519)	(3.431.313.824)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		20.785.921.998	21.764.870.676

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6	V.02	1.524.150.000	50.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	7		1.524.150.000	50.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	8			
6.3. Chứng khoán cầm cố	9			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	10			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	11			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	12			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	13			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	14			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	15			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	20			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30	V.19.1	1.351.885	2.092.670
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	31		1.351.885	2.092.670
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	32			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40	V.19.2	1.931.400.000	
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước (CK chưa niêm yết)	41		1.931.400.000	
' Công ty CP cấp nước Sài Gòn Pleiku				
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	42			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ PHƯƠNG HOA

NGUYỄN THỊ MAI TRINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01		963.054	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần	10	V.12	963.054	-
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.13	500.000	
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12		463.054	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	V.14	810.247.955	869.955.953
7. Chi phí tài chính	14	V.15	1.025.869.148	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	V.16	1.036.436.934	387.056.593
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16		(1.251.595.073)	482.899.360
10. Thu nhập khác	17		-	
11. Chi phí khác	18	V.17	622	74.238.503
12. Lợi nhuận khác	19		(622)	(74.238.503)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20		(1.251.595.695)	408.660.857
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	V.18	-	97.283.556
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	22		(1.251.595.695)	311.377.301

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán

Tổng Giám đốc

[Signature]



PHẠM THỊ PHƯƠNG HOA

NGUYỄN THỊ MAI TRINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		361.211.009	140.000.000
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(15.986.549.548)	(2.619.687.139)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(594.153.425)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.996.148)	
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(121.014.950)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.349.503.062)	(2.479.687.139)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(49.432.131.991)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		66.406.683.231	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.000.000	869.955.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.994.551.240	869.955.953
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.447.237.032	1.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.992.760.765)	(1.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		454.476.267	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.099.524.445	(1.609.731.186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.008.093.148	20.019.818.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.107.617.593	18.410.087.214

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán



PHẠM THỊ PHƯƠNG HOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MAI TRINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000					25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần							-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu							-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)							-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản							-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển							-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính							-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(1.602.846.198)	(3.431.313.824)		1.828.467.626		1.251.595.695	(3.431.313.824)	(4.682.909.519)
Cộng	23.397.153.802	21.568.686.176	-	1.828.467.626	-	1.251.595.695	21.568.686.176	20.317.090.481

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập bảng

Kế toán



PHẠM THỊ PHƯƠNG HOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ MAI TRINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh : Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán
Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
4. Tổng số nhân viên : 11 người
Trong đó
- Nhân viên quản lý : 02 người
- Nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ: 06 người

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ quản lý quỹ đăng ký hoạt động 06 tháng đầu năm 2014 như sau

Stt	Họ tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Vị trí công tác
1	Nguyễn Minh Cường	000922/QLQ	28/05/2013	Phòng đầu tư
2	Nguyễn Thị Mai Trinh	000910/QLQ	06/11/2012	Tổng Giám đốc
3	Dương Thị Minh Châu	000921/QLQ	28/05/2013	Phòng quản lý tài sản
4	Trần Thị Bích Phượng	000940/QLQ	28/05/2013	Phòng kiểm soát nội bộ
5	Nguyễn Huỳnh Được	001019/QLQ	22/10/2013	Phòng đầu tư
6	Trần Thị Thuý Chung	001032/QLQ	01/11/2013	Phòng phân tích

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thực hiện kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VI.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	39.324.605	31.638.730
Tiền gửi ngân hàng	1.068.292.988	208.829.418
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- CN NKKK	1.297.792	2.678.162
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành TK 79972	965.883.584	203.669.060
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành TK 00699	98.851.383	
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.386.166	1.612.157
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	874.063	870.039
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	9.767.625.000
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Bến Thành		1.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	10.000.000.000	8.017.625.000
Cộng	11.107.617.593	10.008.093.148

(*) Biến động các khoản tương đương tiền trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
OCB	8.017.625.000	24.500.510.991	22.518.135.991	10.000.000.000
EIB	1.750.000.000	1.100.000.000	2.850.000.000	-
Cộng	9.767.625.000	25.600.510.991	25.368.135.991	10.000.000.000

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền của tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 03 tháng tại 30/06/2014 :

Ngân hàng	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Tiền gửi
OCB	054/2013/CL.KHDN	0,750%	23/08/13-25/08/14	10.000.000.000
Cộng				10.000.000.000

02. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	5.285.536.760	50.000
+ Niêm yết	5.285.536.760	50.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	10.000.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng OCB kỳ hạn trên 3 tháng		10.000.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(66.300.500)	
Cộng	5.219.236.260	10.000.050.000

Chứng khoán niêm yết được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được giao dịch trên thị trường chứng khoán phi tập trung.

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư :

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối kỳ
Chứng khoán kinh doanh				
+ Niêm yết	50.000	36.324.034.000	31.038.547.240	5.285.536.760
Cộng	50.000	36.324.034.000	31.038.547.240	5.285.536.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

02. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng	Nguyên giá	Số lượng	Nguyên giá
I. Chứng khoán kinh doanh		152.415	5.285.536.760	5	50.000
- Cổ phiếu					
+ Chứng khoán vốn đã niêm yết					
1. Công ty CP Dây và cáp điện Taya Việt Nam	TYA	5	50.000	5	50.000
2. Công ty CP Cơ Điện Lạnh	REE	103.000	2.580.708.550		
3. Công ty CP Sữa Việt Nam	VNM	8.500	1.098.703.880		
4. Công ty CP Chứng khoán TP. HCM	HCM	22.910	824.760.000		
5. Công ty CP Cao Su Đà Nẵng	DRC	18.000	781.314.330		
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết					
II. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán					
III. Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn					
Tổng cộng		152.415	5.285.536.760	5	50.000

03. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng

Phí nhận uỷ thác đầu tư (*)

Trả trước cho người bán

Công ty TNHH DV TV TC Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam

Phải thu khác

Phải trả về giao dịch chứng khoán

Ngân hàng EIB (lãi dự thu)

Ngân hàng OCB (lãi dự thu)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí nhận uỷ thác đầu tư (*)	-	
Trả trước cho người bán	30.000.000	
Phải thu khác	2.439.646.000	
Ngân hàng EIB (lãi dự thu)		3.636.111
Ngân hàng OCB (lãi dự thu)	775.000.000	343.007.840
Cộng	3.244.646.000	346.643.951

04. Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn

+ Phí bảo hiểm xe ô tô

+ Tiền thuê nhà Quý I.2014

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước

+ Thuế TNDN

Tạm ứng

+ Nguyễn Tấn Thành

+ Nguyễn Vũ Tú

Ký quỹ kỳ cược ngắn hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	32.223.302	45.563.096
+ Phí bảo hiểm xe ô tô	2.223.302	15.563.096
+ Tiền thuê nhà Quý I.2014	30.000.000	30.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	300.000	-
+ Thuế TNDN	300.000	
Tạm ứng	9.904.700	-
+ Nguyễn Tấn Thành	5.904.700	
+ Nguyễn Vũ Tú	4.000.000	
Ký quỹ kỳ cược ngắn hạn	42.428.002	45.563.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2.208.500.000	178.208.233		2.386.708.233
2. Số tăng trong năm				-
3. Số giảm trong năm				-
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	2.208.500.000	178.208.233	-	2.386.708.233
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	889.534.720	162.653.032		1.052.187.752
2. Khấu hao trong năm	184.041.666	8.484.672		192.526.338
3. Giảm trong năm				-
4. Số dư cuối năm	1.073.576.386	171.137.704	-	1.244.714.090
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.318.965.280	15.555.201		1.334.520.481
2. Tại ngày cuối năm	1.134.923.614	7.070.529		1.141.994.143

06. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ ký cược dài hạn

+ Tiền cọc thuê văn phòng Khu Dân cư Kim Sơn Quận 07

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

30.000.000

30.000.000

30.000.000

30.000.000

07. Vay ngắn hạn

Công ty CP CK STSC - ứng trước tiền bán CK

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

454.476.267

454.476.267

-

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

(300.000)

7.901.450

6.484.500

7.901.450

6.184.500

09. Chi phí phải trả

Phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

190.000.000

-

190.000.000

10. Phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

6.453.800

6.453.800

-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

a Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000				(1.602.846.198)	23.397.153.802
Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(1.828.467.626)	(1.828.467.626)
Giảm vốn trong năm trước						-
- Giảm do trích từ lợi nhuận						-
- Chia cổ tức						-
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	-	-	-	(3.431.313.824)	21.568.686.176
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	-	-	-	(3.431.313.824)	21.568.686.176
Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					(1.251.595.695)	(1.251.595.695)
Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm do trích từ lợi nhuận						-
- Chia cổ tức						-
Số dư cuối kỳ	25.000.000.000	-	-	-	(4.682.909.519)	20.317.090.481



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

11. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
+ Số lượng cp đã phát hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

c. Chi tiết nguồn vốn kinh doanh

Tên thể nhân và pháp nhân góp vốn	Số cổ phần	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ vốn góp/ Tổng vốn điều lệ
Cổ đông là pháp nhân	248.500	2.485.000.000	9,94%
Công ty TNHH dịch vụ tư vấn đầu tư Sài Gòn	68.000	680.000.000	2,72%
Công ty Cổ phần Hữu Minh Phát	180.500	1.805.000.000	7,22%
Cổ đông là cá nhân	2.251.500	22.515.000.000	90,06%
Dương Thanh Khiết	752.000	7.520.000.000	30,08%
Lê Nhất Tính	5.000	50.000.000	0,20%
Nguyễn Minh Cường	219.000	2.190.000.000	8,76%
Nguyễn Hoàng Linh Chi	112.500	1.125.000.000	4,50%
Nguyễn Trọng Thắng	112.500	1.125.000.000	4,50%
Dương Kim Ngân	122.000	1.220.000.000	4,88%
Trần Thị Thủy Chung	122.000	1.220.000.000	4,88%
Dương Thị Minh Châu	124.000	1.240.000.000	4,96%
Nguyễn Thị Hiền	244.000	2.440.000.000	9,76%
Lê Tiến Thanh	124.000	1.240.000.000	4,96%
Trần Vương Duy Hiếu	124.000	1.240.000.000	4,96%
Nguyễn Vũ Tú	190.500	1.905.000.000	7,62%
Tổng	2.500.000	25.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

12. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	963.054	-
Cộng	963.054	-

13. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	500.000	-
Cộng	500.000	-

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ việc bán chứng khoán tự doanh	210.935.890	-
Lãi từ cổ tức được chia (mã VNM)	20.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	579.312.065	869.955.953
Cộng	810.247.955	869.955.953

15. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay (phí ứng trước tiền bán)	8.996.148	-
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán	846.256.130	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	66.300.500	-
Phí mua bán chứng khoán và chi phí khác	104.316.370	-
Cộng	1.025.869.148	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	720.039.125	63.218.000
Chi phí vật liệu	810.000	
Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng	1.131.818	2.263.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.526.338	192.526.338
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.448.490	
Chi phí bằng tiền khác	29.481.163	126.048.619
Cộng	1.036.436.934	387.056.593

17. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phí chậm nộp hồ sơ	622	
Hoàn ký quỹ		64.760.000
Chi phí theo QĐ 10/2013/QĐST-KDTM-CNTT ngày 28/02/2013		1.000.000
Chi phí khác		8.478.503
Cộng	622	74.238.503

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.251.595.695)	408.660.857
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận + Các khoản điều chỉnh tăng		
Lỗi các năm trước chuyển sang		
Tổng thu nhập chịu thuế		408.660.857
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		97.283.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014****ĐVT: VND****19. Tài sản và khoản phải thu của Hợp đồng uỷ thác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền gửi ngân hàng nhà đầu tư uỷ thác	1.351.885	2.092.670
Tiền gửi ngân hàng lưu ký của nhà đầu tư uỷ thác tại ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa		
+ TK 11910000176905 - Ngân hàng TMCP SCB	-	1.047.414
+ TK 11910000177908 - Ngân hàng TMCP SCB	-	1.045.256
+ TK 11910000229678 - Châu Huỳnh Thanh Cường	1.351.885	-
2. Đầu tư ngắn hạn nhà đầu tư uỷ thác	1.931.400.000	-
+ Cổ phiếu Cty CP cấp nước Sài Gòn Pleiku	1.931.400.000	-
3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác		
Tài sản	1.932.751.885	2.092.670

20. Các hoạt động nghiệp vụ phát sinh:**20.1- Hoạt động quản lý quỹ:**

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý : 0
- Tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2014: VND
- Phí quản lý thu được trong năm : 0 VND

20.2- Hoạt động nhận uỷ thác đầu tư chứng khoán:

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý 01
- Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý 1.932.751.885 đồng
- Số lượng Quỹ lập, đóng trong năm 01
- Phí quản lý thu được trong kỳ (nếu có) 963.054 đồng
- Trong đó
 - + Phí quản lý quỹ 963.054 đồng
 - + Thường (nếu có)
- Nội dung hợp đồng

+ Hợp đồng Quản lý danh mục đầu tư số 01/2013/QLDMDT-OMC ngày 06 tháng 12 năm 2013 với giá trị vốn uỷ thác là 27.000.000.000 VND.

+ Mục tiêu đầu tư: Uỷ thác cho Công ty quản lý vốn nhà đầu tư đứng tên khoản đầu tư và thực hiện đầu tư góp vốn cổ phần vào Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku theo chỉ định của nhà đầu tư với đặc điểm như sau:

- Loại cổ phần : cổ phần phổ thông
- Hình thức cổ phần : Bút toán ghi sổ/Sổ cổ đông
- Tổ chức phát hành : Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku
- Thời gian đầu tư : 1 năm hoặc khi có sự thay đổi bằng văn bản của bên A.
- Giá trị vốn góp không vượt quá 30% vốn điều lệ của Công ty CP cấp nước Sài Gòn - Pleiku.

+ Lưu ký tài sản: Công ty đã mở tài khoản lưu ký tài sản đối với hợp đồng nêu trên tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Ngân hàng BIDV).

+ Mức phí quản lý uỷ thác được tính theo tỷ lệ 0,1%/năm (365 ngày) trên tổng số tiền uỷ thác theo Hợp đồng.

+ Thời hạn hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014****20. Các hoạt động nghiệp vụ phát sinh (tiếp theo)**

+ Ngày 30 tháng 06 năm 2014, Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp Số 06/2014/GCN Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Phương Đông đã góp vốn Đợt 1 của mình số tiền 1.931.400.0000 tương ứng số cổ phần 193.140 cổ phần của Công ty CP cấp nước Sài Gòn - Pleiku

20.3- Hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán :

- Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	-
- Số hợp đồng ký trong năm	-
- Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý	-
- Phí uỷ thác thu được trong năm	-

20.4- Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ: không phát sinh**21. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.**

	Kỳ này	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản (%)	5,64%	6,27%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	94,36%	93,73%
2. Tỷ suất sinh lợi: lỗ		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	(1.299,61)	0,00%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	-6%	1,44%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	2,26%	0,90%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	3482,46%	10198,64%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	5,62%	6,19%

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan:	Các thành viên của Hội đồng quản trị
	Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc
	Các thành viên của Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương của các thành viên chủ chốt 06 tháng đầu năm 2014 là 167.795.425 VND.

Giao dịch các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014****2. Áp dụng qui định kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ **VI.3 đến VI.7** dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

3. Thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê văn phòng của Công ty không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	60.000.000	60.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	270.000.000	270.000.000
Cộng	330.000.000	330.000.000

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì giá niêm yết trên thị trường không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Chi phí phải trả	-			-
Phải trả công nhân viên	-			-
Các khoản phải trả khác	6.453.800			6.453.800
Cộng	6.453.800	-	-	6.453.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014****Số đầu năm**

Phải trả công nhân viên	-	-
Chi phí phải trả	190.000.000	190.000.000
Phải trả công nhân viên	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	190.000.000	190.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và dự phòng phải thu khó đòi.

7. Rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

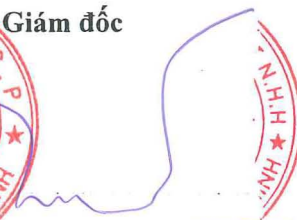
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs); Số liệu so sánh trên bảng Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2013 đã được kiểm toán.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2014**Người lập bảng****Kế toán****PHẠM THỊ PHƯƠNG HOA****Tổng Giám đốc****NGUYỄN THỊ MAI TRINH**